

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 18 vào ngày 21 tháng 05 năm 2015 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 79/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 22/04/2015 và Nghị quyết HĐQT số 146/2015/NQ-HĐQT ngày 22/07/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom thì Công ty thông qua phương án tái cấu trúc Công ty (chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Dây và Cáp Sacom sang mô hình công ty cổ phần, thành lập văn phòng đại diện tại Hà Nội), giao vốn góp tại Công ty TNHH Sacom – Chíp Sáng cho Công ty CP Địa ốc Sacom để cần trừ vào phần vốn góp thêm, quyết định tăng vốn từ 1.386.445.280.000 đồng lên thành 2.842.212.820.000 đồng (trong đó bao gồm chia thưởng bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:3 cho cổ đông hiện hữu và thưởng 2.079.668 cổ phần cho cán bộ Công nhân viên công ty). Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Trác	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Minh Khiêm	Ủy viên	Đến ngày 22/04/2015
Ông Hoàng Trí Cường	Ủy viên	
Ông Trần Đình Tùng	Ủy viên	
Bà Lê Thị Liên	Ủy viên	Đến ngày 22/04/2015
Ông Lưu Tường Bách	Ủy viên	Đến ngày 22/04/2015
Ông Đỗ Thanh Bình	Ủy viên	Từ ngày 22/04/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Trắc	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban	
Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Thành viên	Từ ngày 22/04/2015
Ông Nguyễn Minh Hà	Thành viên	Từ ngày 22/04/2015
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	Đến ngày 22/04/2015
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên	Đến ngày 22/04/2015

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Trắc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2015



Số : 315/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom được lập ngày 15/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiến
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		493.860.430.303	278.001.476.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.199.972.354	26.210.458.638
1. Tiền	111		6.199.972.354	3.080.458.638
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23.130.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	14.684.880.000	10.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		17.482.000.000	20.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.797.120.000)	(9.400.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.022.887.636	238.583.193.041
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.688.324.778	306.153.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.375.279.368	58.629.878.868
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	72.500.000.000	8.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	151.459.283.490	171.647.160.943
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	188.645.448.000	-
1. Hàng tồn kho	141		188.645.448.000	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.307.242.313	2.607.824.422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.191.637.581	1.713.094.550
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.115.604.732	894.729.872
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.169.972.718.677	2.402.182.555.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		2.587.407.729	2.739.506.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.635.667.729	1.787.766.582
- Nguyên giá	222		20.956.852.452	28.796.214.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.321.184.723)	(27.008.447.653)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	951.740.000	951.740.000
- Nguyên giá	228		2.379.350.000	2.379.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.427.610.000)	(1.427.610.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	231		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	289.123.459.340	531.370.996.824
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	196.593.026.293
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		289.123.459.340	334.777.970.531
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.868.163.393.789	1.857.973.593.873
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.514.200.000.000	1.502.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		334.474.426.450	331.469.326.450
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.750.061.647	85.750.061.647
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(66.261.094.308)	(62.145.794.224)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.663.833.148.980	2.680.184.031.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		274.165.183.724	235.907.831.863
I. Nợ ngắn hạn	310		132.730.870.744	90.673.518.883
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.582.323.804	527.048.204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.602.175.703	85.281.958.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.608.037.906	105.547.590
4. Phải trả người lao động	314		892.573.600	2.035.308.057
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.134.766.609	2.164.524.738
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	29.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(89.006.878)	559.131.794
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		141.434.312.980	145.234.312.980
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	88.634.312.980	92.434.312.980
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	52.800.000.000	52.800.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.389.667.965.256	2.444.276.199.336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	2.389.667.965.256	2.444.276.199.336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.386.445.280.000	1.307.984.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.386.445.280.000	1.307.984.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		822.944.529.943	901.532.493.943
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150.829.313.956	150.829.313.956
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.448.841.357	83.930.071.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.955.498.862	14.788.432.412
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.493.342.495	69.141.639.025
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.663.833.148.980	2.680.184.031.199

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.140.511.581	931.877.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.140.511.581	931.877.123
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	31.362.914.499	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.777.597.082	931.877.123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.496.100.481	6.499.313.537
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(2.134.041.419)	(6.173.725.489)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.964.396.487	11.076.291.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.443.342.495	2.528.624.403
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.050.000.000	1.881.818
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.050.000.000	1.881.818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.493.342.495	2.530.506.221
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.493.342.495	2.530.506.221

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42.392.608.394	2.818.481.048
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(26.438.634.800)	(139.001.818)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.631.968.266)	(3.818.032.330)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(220.874.860)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		179.441.600	21.431.286.568
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.306.248.753)	(10.737.603.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.974.323.315	9.555.129.695
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.148.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.800.000.000)	(84.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		400.000.000	7.998.266.198
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.790.771.351	2.441.474.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.890.771.351	(71.412.259.233)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		29.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.875.580.950)	(78.479.059.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.875.580.950)	(78.479.059.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.010.486.284)	(140.336.188.738)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.210.458.638	198.526.299.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6.199.972.354	58.190.111.015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Văn Trắc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (tên cũ: Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 18 vào ngày 21 tháng 05 năm 2015 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tinh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty Cổ phần Địa Ốc Sacom
2. Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm
3. Công ty TNHH Sacom -Chíp Sáng
4. Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Liên doanh Cấp TaiHan-Sacom
2. Công ty Cổ phần Sam Phú
3. Công ty Cổ phần Cấp và vật liệu điện viễn thông Sam Cường
4. Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 244”) của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

2138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
LÍNH K
KIỂM T
.M V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	8.315.059	11.228.489
Tiền gửi ngân hàng	6.191.657.295	3.069.230.149
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	-	23.130.000.000
Cộng	6.199.972.354	26.210.458.638



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	17.482.000.000	14.684.880.000	2.797.120.000	20.000.000.000	10.600.000.000	9.400.000.000
- Tổng giá trị cổ phiếu	17.482.000.000	14.684.880.000	2.797.120.000	20.000.000.000	10.600.000.000	9.400.000.000
+ Công ty CP CK phổ WALL (WSS)	17.482.000.000	14.684.880.000	2.797.120.000	20.000.000.000	10.600.000.000	9.400.000.000

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- Công ty CP CK phổ WALL (WSS):

+ Về số lượng: Giảm từ 2.000.000 cổ phiếu xuống còn 1.748.200 cổ phiếu do trong kỳ đã bán 251.800 cổ phiếu.

+ Giá trị: Giảm tương ứng với số lượng cổ phiếu đã bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh liên kết như sau:

Tên công ty	30/06/2015			01/01/2015		
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp (VND)
	vốn nắm giữ	quyền biểu quyết		vốn nắm giữ	quyền biểu quyết	
Đầu tư vào công ty con			1.514.200.000.000			1.502.900.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Sacom	99,40%	99,40%	198.800.000.000	99,40%	99,40%	198.800.000.000
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	99,76%	99,76%	697.900.000.000	99,76%	99,76%	686.100.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	73,75%	73,75%	118.000.000.000	73,75%	73,75%	118.000.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	99,90%	99,90%	499.500.000.000	100%	100%	500.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			334.474.426.450			331.469.326.450
Công ty Liên doanh Cấp TaiHan-Sacom	30,00%	30,00%	133.736.136.450	30,00%	30,00%	133.736.136.450
Công ty Cổ phần Sam Phú	25,10%	25,10%	12.548.190.000	25,10%	25,10%	12.548.190.000
Công ty Cổ phần Cấp và vật liệu điện viễn thông Sam Cường	32,54%	32,54%	12.005.100.000	32,54%	32,54%	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú	40,00%	40,00%	176.185.000.000	40,00%	40,00%	176.185.000.000

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau:

Tên công ty	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		85.750.061.647		85.750.061.647
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty XL & DV Khánh Hòa	65.000	613.548.000	65.000	613.548.000
Công ty Cổ phần Alphanam	216.000	7.243.518.147	216.000	7.243.518.147
Công ty Cổ phần Momota	500.000	13.500.000.000	500.000	13.500.000.000
Công ty TNHH Thăng Long		9.630.635.500		9.630.635.500
Công ty Cổ phần Phân Lân Nung Chày Văn Điển	176.236	1.762.360.000	176.236	1.762.360.000
Dự án Nhơn Trạch (*)		50.000.000.000		50.000.000.000

(*) Theo hợp đồng thỏa thuận góp vốn đầu tư số 50/2013/GVĐT ngày 28 tháng 05 năm 2013, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom góp vốn vào dự án của Công ty CP Địa ốc Sacom có tên theo Quyết định phê duyệt là "Khu dân cư Nhơn Trạch". Toàn bộ dự án có quy mô sử dụng đất 55,2 ha. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom được hưởng phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch trọng yếu với công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Địa Ốc Sacom	Công ty con	Chi phí sửa chữa văn phòng	1.228.007.000
		Doanh thu bán căn hộ	29.060.926.000
		Lợi nhuận dự án Giai Việt	1.983.473.526
		Vay ngắn hạn	29.000.000.000
		Cổ tức năm 2014	17.244.500.797
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	Lãi cho vay	270.562.500
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	Lãi cho vay	257.500.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	Thu hộ cho thuê, điện, nước	959.496.301
		Doanh thu cho thuê mặt bằng, điện, nước	150.361.193
		Doanh thu thanh lý nhà xưởng Tân Vạn	1.050.000.000
Công ty Liên doanh Cáp TaiHan-Sacom	Công ty liên kết, liên doanh	Doanh thu cho thuê mặt bằng, điện, nước	122.242.760

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.688.324.778	306.153.230
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	1.155.000.000	55.080.934
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	359.777.778	201.944.444
- Nguyễn Lê Hoài Khanh	173.547.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	49.127.852
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	1.688.324.778	306.153.230



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Liên Doanh Cấp Taihan - Sacom	Công ty liên kết, liên doanh	Phải thu cho thuê mặt bằng	-	44.078.128
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	Phải thu cho thuê mặt bằng	-	55.080.934
		Thanh lý nhà xưởng Tân Vạn	1.155.000.000	-
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	Lãi cho vay	359.777.778	201.944.444

4. Phải thu về cho vay

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	72.500.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	64.500.000.000	-
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	8.000.000.000	8.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	72.500.000.000	8.000.000.000

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	Cho vay	64.500.000.000	-
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	Cho vay	8.000.000.000	8.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	151.459.283.490	171.647.160.943
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Tạm ứng	83.314.676	11.312.286
Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	99.666.666	-
Phải thu Công ty Cổ phần Địa Ốc Sacom	147.060.374.793	108.177.856.602
Phải thu Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	110.056.800	58.704.565.402
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện hoàn	1.650.000.000	1.650.000.000
Phải thu tiền nộp cho quyền mua cổ phiếu SMT	-	3.005.100.000
Tài khoản lưu ký tại Công ty CP chứng khoán Sài Gòn	2.175.308.055	10.826.653
Phải thu khác	270.562.500	77.500.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	151.459.283.490	171.647.160.943

c) Phải thu khác là các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	Lợi nhuận chuyển về	-	58.694.586.602
		Tiền thu hồi đầu tư góp vốn	100.000.000	-
		Phải thu BHXH, BHYT, BHTN tháng 6/2015	10.056.800	9.978.800
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	Lãi cho vay	99.666.666	-
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	Lãi cho vay	270.562.500	-
Công ty Cổ phần Địa Ốc Sacom	Công ty con	Các khoản phải thu	147.060.374.793	108.177.856.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa bất động sản	188.645.448.000	-	-	-
Cộng	188.645.448.000	-	-	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án căn hộ Hoàng Anh RiverView	-	-	196.593.026.293	196.593.026.293
Cộng	-	-	196.593.026.293	196.593.026.293

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	286.295.452.340	333.177.970.531
- Chi phí xây dựng Tòa nhà văn phòng Điện Biên Phủ	1.228.007.000	-
- Chi phí dự án Khu Dân cư Bình Thắng	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	289.123.459.340	334.777.970.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	24.327.942.140	227.752.727	2.654.682.718	1.585.836.650	28.796.214.235
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	7.839.361.783	-	-	-	7.839.361.783
- Thanh lý, nhượng bán	7.839.361.783	-	-	-	7.839.361.783
Số dư cuối kỳ	16.488.580.357	227.752.727	2.654.682.718	1.585.836.650	20.956.852.452
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	22.543.971.461	223.956.824	2.654.682.718	1.585.836.650	27.008.447.653
Khấu hao trong kỳ	148.302.950	3.795.903	-	-	152.098.853
Giảm trong kỳ	7.839.361.783	-	-	-	7.839.361.783
- Thanh lý, nhượng bán	7.839.361.783	-	-	-	7.839.361.783
Số dư cuối kỳ	14.852.912.628	227.752.727	2.654.682.718	1.585.836.650	19.321.184.723
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	1.783.970.679	3.795.903	-	-	1.787.766.582
Tại ngày cuối kỳ	1.635.667.729	-	-	-	1.635.667.729

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 16.706.975.876 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	2.379.350.000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.379.350.000
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	1.427.610.000
Khấu hao trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1.427.610.000
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	951.740.000
Tại ngày cuối kỳ	951.740.000

Ghi chú: Tài sản cố định là Quyền sử dụng đất không có thời hạn được chuyển đổi từ quyền sử dụng đất có thời hạn nên không trích khấu hao từ năm 2008

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<i>Nguyên giá</i>	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Nhà	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Nhà	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Nhà	-	-	-	-

(*) *Ghi chú: Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	29.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	-
- Vay Công ty Cổ phần Địa Ốc Sacom (a1)	29.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	52.800.000.000	52.800.000.000	-	-	52.800.000.000	52.800.000.000
- Vay Công ty Cổ phần Bất Động Sản Hiệp Phú (b1)	52.800.000.000	52.800.000.000	-	-	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	81.800.000.000	81.800.000.000	29.000.000.000	-	52.800.000.000	52.800.000.000

(a1) Vay Công ty Cổ phần Địa Ốc Sacom theo Hợp đồng cho vay vốn số 148/2015/SACOM/HĐVV ngày 24/06/2015. Số tiền vay: 29.000.000.000 VND, thời hạn vay: 06 tháng, lãi suất: 0%/năm.

(b1) Vay Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú theo Hợp đồng vay tiền số 08/2011-L ngày 16/09/2011 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 08_PL02/2011_L ngày 16/09/2013 gia hạn thời hạn vay thêm 24 tháng kể từ ngày 16/09/2013. Lãi suất 0% hỗ trợ thực hiện các thủ tục và công việc cho dự án Cao Ốc Hải Âu tại 11km9 Xa Lộ Hà Nội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.582.323.804	4.582.323.804	527.048.204	527.048.204
- Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh	527.048.204	527.048.204	527.048.204	527.048.204
- Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển nhà Hoàng Anh	4.055.275.600	4.055.275.600	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.582.323.804	4.582.323.804	527.048.204	527.048.204

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: không có số dư công nợ cuối kỳ

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2015
a) Phải nộp	105.547.590	4.652.158.997	2.149.668.681	2.608.037.906
Thuế giá trị gia tăng	-	441.749.720	441.749.720	-
Thuế thu nhập cá nhân	105.547.590	4.210.409.277	1.707.918.961	2.608.037.906
b) Phải thu	894.729.872	-	220.874.860	1.115.604.732
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	894.729.872	-	220.874.860	1.115.604.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.134.766.609	2.164.524.738
Kinh phí công đoàn	8.403.780	11.294.400
Bảo hiểm xã hội	7.628.040	9.487.040
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.386.614.289	1.412.585.409
Công ty CP Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh	123.910.000	123.910.000
Công ty LD Cấp Taihan - Sacom	-	25.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Sacom	33.526.500	130.537.889
Phải trả khác	1.574.684.000	451.710.000
b) Dài hạn	88.634.312.980	92.434.312.980
Công ty CP Địa ốc Sacom (Nhận góp vốn dự án Giai Việt)	88.634.312.980	92.434.312.980
Cộng	91.769.079.589	94.598.837.718

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả khác là các bên liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Địa Ốc Sacom	Công ty con	Phải trả góp vốn dự án Giai Việt	88.634.312.980	92.434.312.980
		Phải trả chi phí giám sát	-	97.011.389
		Phải trả chi phí đo đạc	33.526.500	33.526.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	1.307.984.320.000	901.532.493.943	150.829.313.956	83.930.071.437	2.444.276.199.336
Lãi trong kỳ này				15.493.342.495	15.493.342.495
Tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (*)	78.460.960.000	(78.460.960.000)			-
Phí liên quan đến tăng vốn điều lệ và chi trả cổ phiếu lẻ		(127.004.000)			(127.004.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(700.000.000)	(700.000.000)
Chia cổ tức				(69.274.572.575)	(69.274.572.575)
Số dư cuối kỳ này	1.386.445.280.000	822.944.529.943	150.829.313.956	29.448.841.357	2.389.667.965.256

(*) Tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo nghị quyết HĐQT ngày 09/12/2014 với tỷ lệ 6%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	1.386.445.280.000	100,00%	1.307.984.320.000	100,00%
Cộng	1.386.445.280.000	100%	1.307.984.320.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	78.460.960.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.386.445.280.000	1.307.984.320.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	138.644.528	130.798.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	138.644.528	130.798.432
- Cổ phiếu phổ thông	138.644.528	130.798.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	138.644.528	130.798.432
- Cổ phiếu phổ thông	138.644.528	130.798.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	608.645.581	931.877.123
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	32.531.866.000	-
Cộng	33.140.511.581	931.877.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	31.362.914.499	-
Cộng	31.362.914.499	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	503.772.158	6.215.456.537
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.992.328.323	283.857.000
Cộng	19.496.100.481	6.499.313.537

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	339.980.000	12.254.382.954
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.487.579.916)	(18.442.296.467)
Chi phí hoạt động tài chính khác	13.558.497	14.188.024
Cộng	(2.134.041.419)	(6.173.725.489)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.964.396.487	11.076.291.746
- Chi phí lương	4.396.767.198	7.539.414.237
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	-	48.444.398
- Chi phí khấu hao TSCĐ	152.098.853	295.824.117
- Chi phí về thuế, phí	5.000.000	6.400.000
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.584.038.606	1.511.006.241
- Chi phí khác bằng tiền	2.826.491.830	1.675.202.753
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu từ thanh lý tài sản	1.050.000.000	-
Thu nhập khác	-	1.881.818
Cộng	1.050.000.000	1.881.818

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.493.342.495	2.530.506.221
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(18.992.328.323)	(2.530.506.221)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không được khấu trừ	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	18.992.328.323	2.530.506.221
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.992.328.323	283.857.000
+ Chuyển lỗ các năm trước	-	2.246.649.221
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.498.985.828)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	44.216.489
Chi phí nhân công	4.396.767.198	7.539.414.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.098.853	295.824.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.584.038.606	1.521.634.150
Chi phí khác bằng tiền	2.831.491.830	1.675.202.753
Cộng	8.964.396.487	11.076.291.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí tiền lương	1.321.463.700	1.746.171.591
Thù lao	853.216.000	670.824.000

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
- Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	-	32.531.866.000	21.154.746.062	53.686.612.062
- Chi phí trực tiếp	-	31.362.914.499	(2.134.041.419)	29.228.873.080
- Các chi phí phân bổ	-	5.432.053.432	3.532.343.055	8.964.396.487
- Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
- Lợi nhuận trước thuế	-	(4.263.101.931)	19.756.444.426	15.493.342.495
- Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(4.263.101.931)	19.756.444.426	15.493.342.495

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Cấp và vật liệu viên thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ trước				
- Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	-	-	7.433.072.478	7.433.072.478
- Chi phí trực tiếp	-	-	(6.173.725.489)	(6.173.725.489)
- Các chi phí phân bổ	-	-	11.076.291.746	11.076.291.746
- Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
- Lợi nhuận trước thuế	-	-	2.530.506.221	2.530.506.221
- Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.530.506.221	2.530.506.221

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 30/06/2015 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	132.819.877.622	141.434.312.980	-	274.254.190.602
Vay và nợ	29.000.000.000	52.800.000.000	-	81.800.000.000
Phải trả người bán	4.582.323.804	-	-	4.582.323.804
Người mua trả tiền trước	92.602.175.703	-	-	92.602.175.703
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.635.378.115	88.634.312.980	-	95.269.691.095
Số đầu kỳ	90.114.387.089	145.234.312.980	-	235.348.700.069
Vay và nợ	-	52.800.000.000	-	52.800.000.000
Phải trả người bán	527.048.204	-	-	527.048.204
Người mua trả tiền trước	85.281.958.500	-	-	85.281.958.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.305.380.385	92.434.312.980	-	96.739.693.365

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được điều chỉnh hồi tố do phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 6% bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần và được phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	01/01/2015 Sau phân loại	31/12/2014 Trước phân loại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Đầu tư ngắn hạn	-	8.000.000.000	(8.000.000.000)
Đầu tư dài hạn khác	-	105.750.061.647	(105.750.061.647)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(71.545.794.224)	71.545.794.224
Chứng khoán kinh doanh	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(9.400.000.000)	-	(9.400.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85.750.061.647	-	85.750.061.647
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(62.145.794.224)	-	(62.145.794.224)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải thu khách hàng	-	306.153.230	(306.153.230)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	306.153.230	-	306.153.230
Trả trước cho người bán	-	58.629.878.868	(58.629.878.868)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	58.629.878.868	-	58.629.878.868
Hàng tồn kho	-	196.593.026.293	(196.593.026.293)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	196.593.026.293	-	196.593.026.293
Tài sản ngắn hạn khác	-	21.312.286	(21.312.286)
Các khoản phải thu khác	-	171.625.848.657	(171.625.848.657)
Phải thu ngắn hạn khác	171.647.160.943	-	171.647.160.943
Phải trả người bán	-	527.048.204	(527.048.204)
Phải trả người bán ngắn hạn	527.048.204	-	527.048.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu	01/01/2015 Sau phân loại	31/12/2014 Trước phân loại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Người mua trả tiền trước	-	85.281.958.500	(85.281.958.500)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	85.281.958.500	-	85.281.958.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	2.164.524.738	(2.164.524.738)
Phải trả ngắn hạn khác	2.164.524.738	-	2.164.524.738
Vay và nợ dài hạn	-	52.800.000.000	(52.800.000.000)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	52.800.000.000	-	52.800.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	150.829.313.956	102.320.528.753	48.508.785.203
Quỹ dự phòng tài chính	-	48.508.785.203	(48.508.785.203)

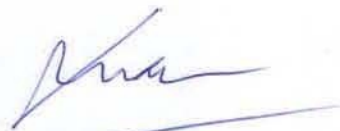
9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2015